

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 pha	 nhận	get Anh ấy nhận được một món quà. He got a present. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	make Tôi pha cà phê rất ngon. I make good coffee. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 có	 ăn	eat Họ đang ăn táo. They are eating apples. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	have Emma có một chiếc ô tô. Emma has a car. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 uống	 ngủ	sleep Bây giờ tôi muốn ngủ. I want to sleep now. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	drink Bạn có uống cà phê không? Do you drink coffee? Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
 thấy	 nhìn	look at Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam likes to look at pictures. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	see Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Can you see the house? Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 đọc	 mở
 đóng	 đến
 biết	 hỏi
 nghe	 học

open Cô ấy mở cửa sổ. She opens the window. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	read Học sinh đọc sách. The student reads books. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
come Bạn đến đây mỗi ngày. You come here every day. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions	close Tôi đóng cửa. I close the door. Lesson 5 · Everyday Verbs — Core Actions
ask Bạn có thể hỏi anh trai của mình. You can ask your brother. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	know Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. You know the answer now. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
learn Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. You learn something new everyday. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	hear Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Can you hear that sound? Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 nói chuyện với	 nói
 chọn	 viết
 gọi	 nghe
 học	 nói

say Tôi muốn nói một điều gì đó. I want to say something. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	talk with Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Do you like talking with your friends? Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
write Các học sinh viết một câu chuyện. The students write a story. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	choose Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. You choose your favorite color. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
listen to Tôi nghe đài. I listen to the radio. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	call Tôi sẽ gọi cho bạn. I am going to call you. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...
tell Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. He tells me his name. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...	study Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. I study hard for every test. Lesson 11 · Everyday Verbs — Communication ...

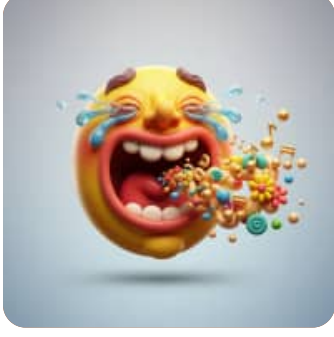
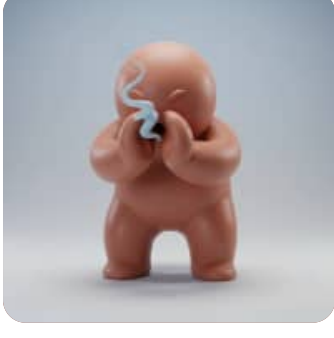
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 gặp	 tham gia	join Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. She will join our group. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	meet Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. I will meet you tomorrow. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 thích	 miêu tả	describe Cậu bé đã miêu tả con vật đó. The boy described the animal. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	enjoy Chúng tôi thích âm nhạc này. We enjoy the music. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 giải thích	 dạy	teach Tôi dạy các sinh viên mới. I teach the new students. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	explain Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. She will explain the problem. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 giới thiệu	 nhận	accept Cô ấy nhận món quà. She accepts the gift. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	introduce Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. I will introduce my friend. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 từ chối	 hứa	promise Tôi hứa sẽ giúp bạn. I promise to help you. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	refuse Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. The child refuses the food. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 thảo luận	 liên lạc	contact Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. I will contact the doctor. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...	discuss Họ thảo luận về kế hoạch mới. They discuss the new plan. Lesson 12 · Verbs — Social & Casual Communic...
 cười	 hét	shout Cậu bé hét lên để cầu cứu. The boy shouts for help. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	laugh Lũ trẻ cười lớn. The children laugh loudly. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 thì thầm	 vẫy tay	wave Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. She waves goodbye. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	whisper Anh ấy thì thầm vào tai tôi. He whispers in my ear. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language

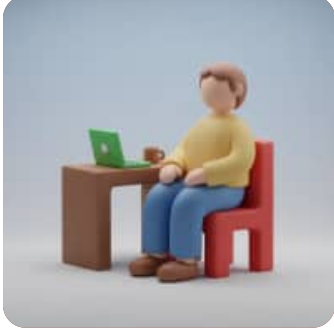
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 gật đầu	 ôm	hug Người mẹ ôm con mình. The mother hugs her child. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	nod Người phụ nữ gật đầu. The woman nods her head. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 hôn	 chỉ	point Đứa trẻ chỉ vào con chó. The child points at the dog. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	kiss Người mẹ hôn con mình. The mother kisses her child. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 chớp mắt	 cau mày	frown Người bố cau mày với con trai mình. The father frowns at his son. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	blink Anh ấy chớp mắt liên tục. He blinks his eyes quickly. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language
 ngáp	 ngửi	sniff Con chó ngửi thức ăn. The dog sniffs the food. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language	yawn Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. The tired man yawns. Lesson 13 · Verbs — Sound & Body Language

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 bảo vệ	 cảnh báo	warn Tôi cần cảnh báo họ! I need to warn them! Lesson 18 · Safety & Help	protect Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. The police protect us. Lesson 18 · Safety & Help
 mua	 trả	pay Bạn phải trả tiền cho việc này. You must pay for this. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...	buy Bạn có thể mua trái cây ở đây. You can buy fruit here. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...
 bán	 đặt	put Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. He puts the book on table. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...	sell Họ bán trái cây tươi ở đây. They sell fresh fruit here. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...
 ngồi	 đứng	stand Tôi đứng cạnh cửa. I stand by the door. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...	sit Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sits in that chair. Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



bơi



lái



dự định



làm xong



tặng



mang



lấy



mang

drive

Bạn cần lái xe cẩn thận.
You need to drive carefully.

Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

swim

Họ có thể bơi nhanh.
They can swim fast.

Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

finish

Anh ấy có thể làm xong bài tập sau.
He can finish homework later.

Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

plan

Họ dự định sẽ sớm đến thăm.
They plan to visit soon.

Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

bring

Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc.
They bring food to the party.

Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2

give

Tôi tặng quà cho bạn bè.
I give presents to friends.

Lesson 19 · Everyday Verbs — Work, Movemen...

carry

Anh ấy có thể mang cái hộp đó.
He can carry the box.

Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2

take

Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi.
You always take my pen.

Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 lấy	 làm rơi	drop Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. If I drop the phone, it will break. Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2	pick up Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Can you pick up the package? Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2
 chuyển	 đặt xuống	put down Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. We put down our backpacks. Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2	pass Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Can you pass me the salt? Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2
 cất	 treo lên	hang up Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. They hang up their coats. Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2	put away Tôi cất đồ chơi của mình đi. I put away my toys. Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2
 bật	 tắt	turn off Có ai tắt đài giúp tôi được không? Can someone turn off the radio? Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2	turn on Bạn bật đèn lên. You turn on the light. Lesson 28 · Everyday Action Verbs 2

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



nhảy



ném



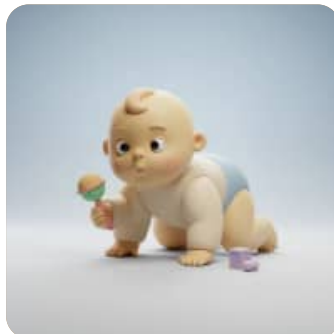
bắt



cưỡi



bay



bò



bỏ qua



đá

throw

Cậu bé ném hòn đá.
The boy throws the stone.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

jump

Con mèo nhảy qua bức tường.
The cat jumps over the wall.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

ride

Cậu bé đang cưỡi ngựa.
The boy rides a horse.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

catch

Anh ấy bắt quả bóng.
He catches the ball.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

crawl

Em bé đang bò trên sàn nhà.
The baby crawls on the floor.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

fly

Những con chim bay trên bầu trời.
The birds fly in the sky.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

kick

Đứa trẻ đá quả bóng.
The child kicks the ball.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

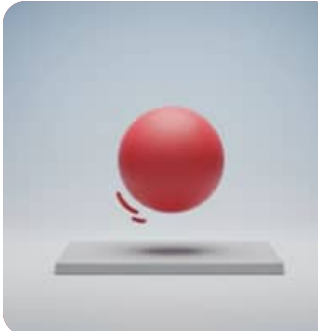
skip

Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên.
She skipped the first page.

Lesson 29 · Verbs — Movement & Play

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 nảy	 leo	climb Con mèo leo lên cây. The cat climbs the tree. Lesson 29 · Verbs — Movement & Play	bounce Quả bóng nảy trên mặt đất. The ball bounces on the ground. Lesson 29 · Verbs — Movement & Play
 lặn	 trượt	slide Cái hộp trượt trên sàn nhà. The box slides on the floor. Lesson 29 · Verbs — Movement & Play	dive Cậu bé lặn xuống nước. The boy dives into the water. Lesson 29 · Verbs — Movement & Play
 véo	 bóp	squeeze Cô ấy bóp tay tôi. She squeezes my hand. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	pinch Anh ấy véo tay tôi. He pinched my arm. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional
 chọc	 vuốt ve	stroke Cậu bé vuốt ve con chó. The boy strokes the dog. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	poke Đứa trẻ chọc vào tay tôi. The child poked my arm. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 dụi	 xoắn	twist Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. The man twists the rope. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	rub Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. I rub my tired eyes. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional
 lắc	 gấp	fold Tôi gấp tờ giấy. I fold the paper. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	shake Em bé lắc món đồ chơi. The baby shakes the toy. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional
 ấn	 buộc	attach Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. He will attach the rope. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	press Cô ấy ấn nút màu đỏ. She presses the red button. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional
 kéo	 thu dọn	pack Tôi thu dọn túi xách của mình. I pack my bag. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional	pull Người đàn ông kéo sợi dây nặng. The man pulls the heavy rope. Lesson 30 · Verbs — Hands-on & Functional

 tôi đang tìm	 vừa	fits Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. She still fits her old jeans. Lesson 56 · Clothing & Sizes	I'm looking for Họ đang tìm nhà vệ sinh. They are looking for a restroom. Lesson 31 · Where-is & Getting to
 thử	 làm mất	lost Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. I lost my keys at the park. Lesson 61 · Lost & Found Essentials	try on Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. We try on new hats. Lesson 56 · Clothing & Sizes
 trả	 đẩy	Push Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. They push the red door. Lesson 65 · Public Signs & Notices	return Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. She will return the book tomorrow morning. Lesson 61 · Lost & Found Essentials
 kéo	 rửa	wash Bây giờ tôi sẽ rửa bát. I will wash dishes now. Lesson 70 · Household Actions	Pull Bạn cần kéo cửa vào. You need to pull the door. Lesson 65 · Public Signs & Notices

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 nấu	 đun	boil Bạn đun nước để pha trà. You boil water for tea. Lesson 70 · Household Actions	cook Họ nấu bữa tối mỗi tối. They cook dinner every night. Lesson 70 · Household Actions
 rán	 nướng	bake Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. She bakes bread today. Lesson 70 · Household Actions	fry Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Do you fry your food often? Lesson 70 · Household Actions
 quét	 hút bụi	vacuum Chúng tôi hút bụi phòng khách. We vacuum the living room. Lesson 70 · Household Actions	sweep Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. I sweep the floor faster. Lesson 70 · Household Actions
 tưới	 tắt	switch off Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Can you turn off the lights? Lesson 70 · Household Actions	to water Họ tưới vườn hàng tuần. They water the garden weekly. Lesson 70 · Household Actions

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 rót	 khuấy	stir Tôi khuấy bát súp nóng. I stir the hot soup. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs	pour Cô ấy rót nước vào cốc. She pours water into the cup. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs
 chặt	 nhúng	dip Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. She dips the cloth in water. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs	chop Người đàn ông chặt củi. The man chops the wood. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs
 bóc	 nạo	grate Cô ấy nạo rau củ. She grates the vegetables. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs	peel Cô ấy bóc vỏ quả cam. She peels the orange. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs
 trộn	 phết	spread Cô ấy phết bơ lên bánh mì. She spreads butter on the bread. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs	mix Tôi trộn muối và nước. I mix the salt and water. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 làm tan	 đo	measure Tôi đo sợi dây dài. I measure the long rope. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs	melt Mặt trời làm tan băng. The sun melts the ice. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs
 đổ đầy	 sửa	fix Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. We fix broken things here. Lesson 73 · Repairs & Maintenance	fill Tôi đổ đầy nước vào cốc. I fill the cup with water. Lesson 71 · Cooking & Kitchen Verbs
 sửa	 thay	replace Chúng tôi thay lốp xe cũ. We replace old tires. Lesson 73 · Repairs & Maintenance	repair Bạn có biết cách sửa nó không? Do you know how to repair it? Lesson 73 · Repairs & Maintenance
 cười	 khởi động	warm up Việc này giúp khởi động các cơ. This helps warm up muscles. Lesson 78 · Body & Fitness	smile Đưa trẻ cười với tôi. The child smiles at me. Lesson 76 · Upper Body & Face

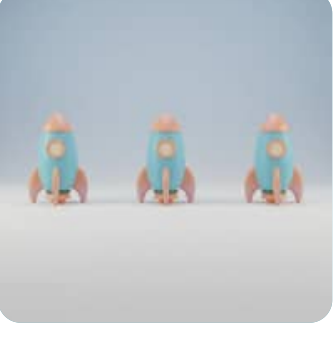
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 vươn vai	 chạy	run Họ chạy rất nhanh. They run very fast. Lesson 78 · Body & Fitness	stretch Tôi vươn vai mỗi sáng. I stretch every morning. Lesson 78 · Body & Fitness
 đi bộ	 đi chơi	to go out Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. We usually go out on Fridays. Lesson 79 · Nightlife	walk Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. She likes to walk in the evening. Lesson 78 · Body & Fitness
 nhảy	 khóc	cry Đứa trẻ buồn đang khóc. The sad child is crying. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid	dance Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. My friends always want to dance. Lesson 79 · Nightlife
 rụng	 cắt	cut Cô ấy cắt bánh mì. She cuts the bread. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid	fall Quả rụng từ trên cây xuống. The fruit falls from the tree. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid

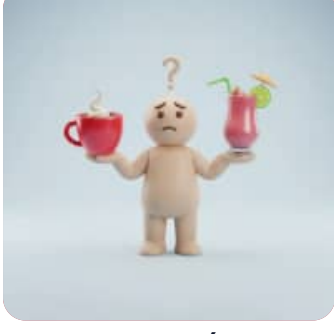
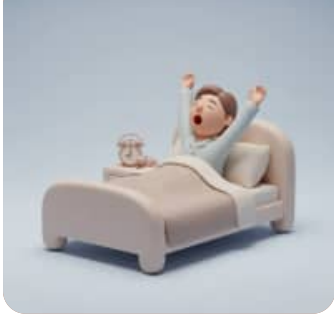
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 cháy	 cào	scratch Con mèo đã cào vào tay tôi. The cat scratched my arm. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid	burn Gỗ khô cháy rất nhanh. The dry wood burns quickly. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid
 va	 khỏi	recover Anh ấy đã khỏi bệnh. He recovered from the illness. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid	bump Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. I bumped my head. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid
 lành	 cắm	plug Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. He forgot to plug in the laptop charger. Lesson 82 · Power & Electricity	heal Vết thương sâu đó sẽ lành. The deep wound will heal. Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid
 gấp đôi	 tăng gấp ba	triple Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. The price of bread will triple. Lesson 85 · Numbers — Bigger & Beyond	double Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. The merchant doubled the price. Lesson 85 · Numbers — Bigger & Beyond

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 giúp	 cảm thấy	feel Tôi cảm thấy nước lạnh. I feel the cold water. Lesson 96 · The Five Senses	help Bạn tôi đang giúp tôi. My friend is helping me. Lesson 95 · Meals & Mealtimes
 tôi thích	 tôi yêu	I love Tôi yêu nó, vì nó là của tôi. I love it, because it is mine. Lesson 106 · Likes & Dislikes	I like Tôi thích khi mọi người trung thực. I like when people are honest. Lesson 106 · Likes & Dislikes
 không quyết định được	 dời lịch	reschedule Họ sẽ dời lịch cuộc họp. They will reschedule the meeting. Lesson 119 · Appointments & Schedules	I can't decide Họ cũng không quyết định được. They can't decide either. Lesson 108 · Preferences in Context 2
 thức dậy	 thức dậy	get up Họ thức dậy vào lúc mặt trời mọc. They get up at sunrise. Lesson 121 · Daily Routine	wake up Cô ấy thích thức dậy sớm. She likes to wake up early. Lesson 121 · Daily Routine

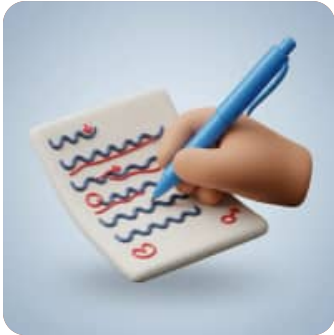
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 tắm vòi hoa sen	 mặc quần áo	get dressed Tôi cần mặc quần áo trước khi đến trường. I need to get dressed before school. Lesson 121 · Daily Routine	have a shower Bạn tắm vòi hoa sen mỗi sáng. You have a shower every morning. Lesson 121 · Daily Routine
 ăn sáng	 ăn trưa	have lunch Họ ăn trưa vào buổi trưa. They have lunch at noon. Lesson 121 · Daily Routine	have breakfast Chúng tôi ăn sáng mỗi buổi sáng. We have breakfast every morning. Lesson 121 · Daily Routine
 về nhà	 sửa	fixed Anh ấy đã sửa chiếc xe đạp bị hỏng. He fixed the broken bike. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	come home Tôi về nhà sau giờ học. I come home after school. Lesson 121 · Daily Routine
 nhắc lại	 học thuộc lòng	memorize Họ học thuộc lòng lời thoại của mình rất dễ dàng. They memorize their lines easily. Lesson 126 · Learning & Study Habits	repeat Làm ơn nhắc lại hướng dẫn. Please repeat the instructions. Lesson 126 · Learning & Study Habits

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 cải thiện	 mời	invite Họ mời bạn bè đến dự tiệc. They invite friends to the party. Lesson 134 · Social Visits & Hosting	improve Bạn có thể cải thiện điểm số của mình. You can improve your grade. Lesson 126 · Learning & Study Habits
 tiếp đón	 mang ... đến	bring a Bạn mang đến một món tráng miệng ngon. You bring a good dessert. Lesson 134 · Social Visits & Hosting	host Mùa hè nào tôi cũng tiếp đón khách. I host guests every summer. Lesson 134 · Social Visits & Hosting
 cho ăn	 bánh thưởng	treats Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. They love dog treats very much. Lesson 137 · Pets & Animals	feed Cô ấy sẽ cho con chó ăn. She will feed the dog. Lesson 137 · Pets & Animals
 sửa	 rò rỉ	leak Nước rò rỉ từ đường ống. Water leaks from the pipe. Lesson 140 · Home Maintenance & Tools	repair Anh ấy sửa cái ghế bị hỏng. He repairs the broken chair. Lesson 140 · Home Maintenance & Tools

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 sửa	 giúp	help Tôi giúp bạn mình. I help my friend. Lesson 143 · Troubleshooting & Emergencies	fix Tôi sẽ sửa cái cửa bị hỏng. I will fix the broken door. Lesson 140 · Home Maintenance & Tools
 làm mất	 bị lấy trộm	stolen Kẻ trộm đã lấy trộm số tiền đó. The thief has stolen the money. Lesson 143 · Troubleshooting & Emergencies	lost Tôi làm mất túi của mình rồi. I lost my bag. Lesson 143 · Troubleshooting & Emergencies
 đi qua	 buôn bán	trade Họ buôn bán hàng hóa ở chợ. They trade goods at the market. Lesson 145 · Business & Trade	pass Tàu hỏa đi qua nhà ga. The train passes the station. Lesson 144 · City Transit & Commuting
 nhập khẩu	 xuất khẩu	export Đất nước chúng tôi xuất khẩu gạo. Our country exports rice. Lesson 145 · Business & Trade	import Họ nhập khẩu thực phẩm từ các quốc gia khác. They import food from other countries. Lesson 145 · Business & Trade

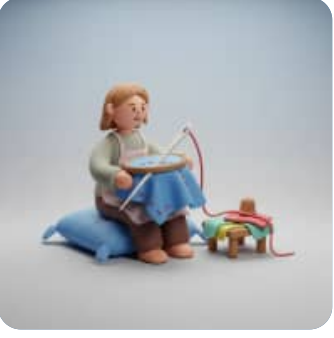
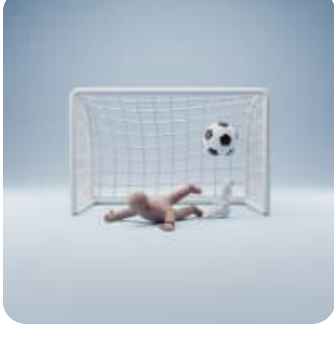
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 đầu tư	 xóa	delete Tôi sẽ xóa tin nhắn này. I will delete the message. Lesson 147 · Digital Life & Connectivity	invest Chúng tôi đầu tư tiền vào công ty này. We invest money in the company. Lesson 145 · Business & Trade
 tìm	 cập nhật	update Tôi sẽ cập nhật thông tin. I will update the information. Lesson 147 · Digital Life & Connectivity	search Những người đàn ông tìm nước. The men search for water. Lesson 147 · Digital Life & Connectivity
 tải xuống	 đọc	reading Họ thích đọc sách mỗi ngày. They enjoy reading books daily. Lesson 148 · Hobbies & Free Time	download Tôi đã tải xuống tệp tin mới. I downloaded the new file. Lesson 147 · Digital Life & Connectivity
 hát	 nhảy múa	dancing Cô ấy thích nhảy múa tại các bữa tiệc. She loves dancing at parties. Lesson 148 · Hobbies & Free Time	singing Họ thích hát mỗi ngày. They enjoy singing every day. Lesson 148 · Hobbies & Free Time

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 đi bộ đường dài	 bơi	swimming Tôi thích bơi ở hồ. I love swimming at the lake. Lesson 148 · Hobbies & Free Time	hiking Chúng tôi thích đi bộ đường dài vào mùa hè. We enjoy hiking in summer. Lesson 148 · Hobbies & Free Time
 đan len	 may vá	sewing Kỹ năng may vá của cô ấy tiến bộ mỗi tuần. Her sewing skills improve every week. Lesson 150 · Creative Hobbies	knitting Cô ấy thích đan len những chiếc khăn ấm áp. She enjoys knitting warm scarves. Lesson 150 · Creative Hobbies
 ghi điểm	 thắng	win Bạn có thể thắng mọi lúc. You can win every time. Lesson 152 · Sports & Games	score Tôi ghi điểm trong trò chơi. I score points in the game. Lesson 152 · Sports & Games
 làm mất	 bắn	shoot Người thợ săn bắn mũi tên. The hunter shoots the arrow. Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field	lose Thỉnh thoảng họ làm mất bóng. They lose the ball sometimes. Lesson 152 · Sports & Games

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



bảo vệ



cổ vũ



đánh



nhấc



dẫn bóng



giải quyết



ném



lướt sóng

cheer

Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng.

The people cheer for the winner.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

defend

Những người lính bảo vệ thành phố.

The soldiers defend the city.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

lift

Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên.

He lifts the heavy box.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

hit

Cậu bé đánh quả bóng.

The boy hit the ball.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

tackle

Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này.

We must tackle this difficult problem.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

dribble

Cậu bé đang dẫn bóng.

The boy dribbles the ball.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

surfing

Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng.

The man is surfing a wave.

Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action

pitch

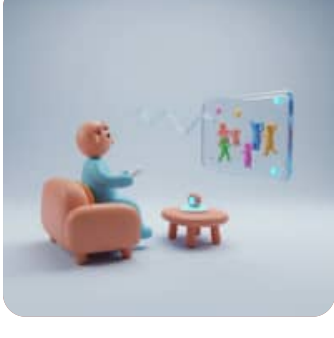
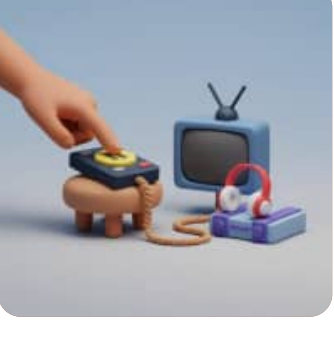
Cầu thủ ném quả bóng.

The player pitches the ball.

Lesson 153 · Sports Verbs — On the Field

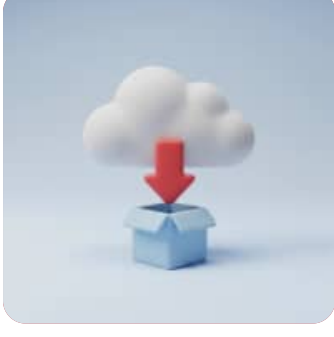
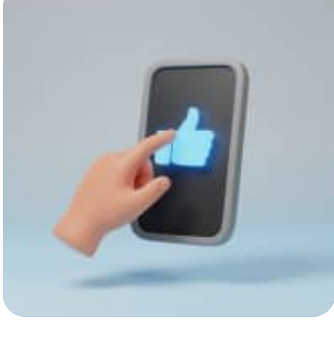
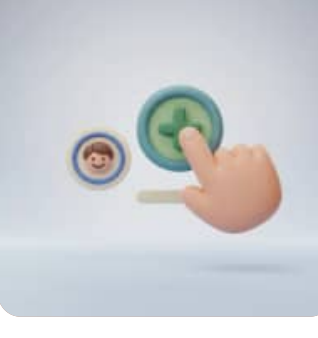
Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 câu cá	 đang đi thuyền	sailing Con tàu đang đi thuyền trên biển. The ship is sailing now. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action	fishing Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. We are fishing in the river. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action
 leo	 chạy bộ	jogging Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. The man is jogging outside. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action	climbing Cậu bé đang leo cây. The boy is climbing the tree. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action
 trượt patin	 chèo	paddling Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. We are paddling the small boat. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action	rollerblading Anh ấy đang trượt patin trong công viên. He is rollerblading in the park. Lesson 156 · Sports — Outdoor & Action
 phát trực tuyến	 tạm dừng	pause Bạn có thể tạm dừng bộ phim giúp tôi được không? Can you pause the movie please? Lesson 158 · Entertainment at Home	streaming Họ thích xem phim phát trực tuyến trên mạng. They enjoy streaming movies online. Lesson 158 · Entertainment at Home

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 phát	 tua lại	rewind Tôi bỏ lỡ đoạn đó rồi, làm ơn tua lại đi! I missed that part, please rewind! Lesson 158 · Entertainment at Home	play Tôi có thể phát bộ phim từ tuần trước. I can play the movie from last week. Lesson 158 · Entertainment at Home
 chương trình	 tải lên	to upload Chúng tôi tải lên ảnh lên trang web. We upload photos to the website. Lesson 161 · Digital Life 1	show Anh ấy nghĩ rằng mọi người đều thích chương trình đó. He thinks that everyone loves that show. Lesson 159 · Entertainment Out & About
 tải xuống	 chia sẻ	to share Bạn có thể chia sẻ video đó với tôi không? Can you share that video with me? Lesson 161 · Digital Life 1	download Cô ấy sẽ tải xuống tệp tin đó sau. She will download the file later. Lesson 161 · Digital Life 1
 lượt thích	 theo dõi	to follow Trên mạng xã hội, cô ấy theo dõi rất nhiều nghệ sĩ. On social media, she follows many artists. Lesson 161 · Digital Life 1	like Ồ, bức ảnh của bạn có một nghìn lượt thích! Wow, your photo has one thousand likes! Lesson 161 · Digital Life 1

Vietnamese verbs

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 quay quanh	 chuyển	transfer Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. She can transfer to another flight. Lesson 175 · Travel Plans	orbit Mặt trăng quay quanh hành tinh. The moon orbits the planet. Lesson 173 · Outer Space & Cosmos
 hủy	 thay đổi	change Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. You can change the booking at the desk. Lesson 175 · Travel Plans	cancel Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. I must cancel the booking at once. Lesson 175 · Travel Plans
 tôi đã đi	 cố gắng	Try Lần sau hãy cố gắng nghiêm túc hơn. Try to take it seriously next time. Lesson 181 · Giving Advice — Friendly suggesti...	I went Tôi đã đi về nhà sau giờ học. I went home after school. Lesson 178 · Talking About the Past 2 — Tell w...
 Tôi lỡ ...			I missed ... Tôi lỡ chuyến xe buýt nên tôi phải chạy bộ. I missed the bus, so I run. Lesson 183 · Handling Problems — Quick fixes